

PHỤ LỤC 01
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÓM CÂY HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá dự thảo
1	Nhóm cây lương thực		
	Lúa	đồng/m ²	5.800
	Ngô	đồng/m ²	5.700
	Khoai mì	đồng/m ²	7.600
2	Nhóm cây lấy củ		
	Khoai lang, khoai mỡ, khoai môn, bình tinh...	đồng/m ²	23.800
3	Nhóm cây có hạt chứa dầu:		
	Lạc (Đậu phụng), vừng, đậu nành, đậu đỗ, đậu hà lan ...	đồng/m ²	11.400
4	Nhóm cây công nghiệp hàng năm lưu gốc		
	Mía tơ	đồng/m ²	17.100
	Mía lưu gốc (đã thu hoạch vụ đầu)	đồng/m ²	7.800
5	Nhóm cây rau lấy thân, lá		
	Cây họ cải các loại; hành, hẹ; cây rau gia vị các loại; rau ăn quả không có giàn (cà chua, bí đỏ, dưa hấu, cà tím, cà pháo, ớt) một số loại khác tương đồng....	đồng/m ²	14.500
6	Nhóm cây rau lấy quả có giàn		
	Dưa chuột, bí xanh, bầu, mướp, mướp đắng, đậu đũa, đậu cô ve, đậu rồng, đậu ván....	đồng/m ²	25.500
7	Nhóm cây trồng trong nhà màng, nhà kính		
	Dưa lưới (<i>Không bao gồm đơn giá nhà màng, nhà lưới</i>)	đồng/m ²	35.600
8	Nhóm cỏ chăn nuôi		
	Cỏ thức ăn chăn nuôi	đồng/m ²	6.800

Phụ lục 02
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÓM CÂY LÂU NĂM
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá dự thảo
I	Cây công nghiệp dài ngày		
1	Cây cao su (mật độ 555 cây/ha. Riêng đối với cây cao su giống: mật độ stum trồng trong bầu là 12.000 cây/ha; mật độ tối thiểu đối với vườn ươm là 7 cây/m², đối với vườn nhân giống là 2 cây/m²)		
	Vườn ươm cây cao su	đồng/m ²	8.000
	Vườn nhân giống cây cao su	đồng/m ²	42.000
	Di dời stum cây cao su giống trồng trong bầu	đồng/cây	1.200
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	72.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	164.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	213.218
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	263.000
	Cây 4 năm tuổi	đồng/cây	298.000
	Cây 5 năm tuổi	đồng/cây	333.000
	Cây 6-8 năm tuổi	đồng/cây	426.880
	Cây 9-10 năm tuổi	đồng/cây	487.200
	Cây 11-15 năm tuổi	đồng/cây	584.640
	Cây 16-20 năm tuổi	đồng/cây	464.000
	Cây 21-25 năm tuổi	đồng/cây	330.600
	Cây trên 25 năm tuổi	đồng/cây	139.200
2	Cây điều (mật độ 208 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	72.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	144.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	229.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	324.000
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	397.000
	Cây 6-10 năm tuổi	đồng/cây	535.900
	Cây 11-15 năm tuổi	đồng/cây	581.000
	Cây 16-20 năm tuổi	đồng/cây	668.150

	Cây trên 20 năm tuổi	đồng/cây	301.300
3	Cây tiêu (mật độ 1.300 nọc/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/nọc	66,000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/nọc	100,000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/nọc	160,000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/nọc	215,000
	Cây 4 năm tuổi	đồng/nọc	308,000
	Cây 5-15 năm tuổi	đồng/nọc	569,800
	Cây trên 15 năm tuổi	đồng/nọc	190,300
	Hỗ trợ thêm đơn giá nọc:		
	Nọc xây gạch chóp, cao tối thiểu 2,5m; đường kính gốc 0,6m	đồng/nọc	300.000
	Nọc xây khối vuông cao tối thiểu 2,5m; cạnh 10- 20cm	đồng/nọc	102.000
	Nọc cây sống	đồng/nọc	48.000
	Các loại nọc khác	đồng/nọc	24.000
4	Cà phê (mật độ 1.111 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	48,000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	94,500
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	144500
	Cây 3-5 năm tuổi	đồng/cây	215500
	Cây 6-10 năm tuổi	đồng/cây	220,800
	Cây 11-15 năm tuổi	đồng/cây	303,600
	Cây từ 15 năm tuổi trở lên	đồng/cây	150,650
5	Cây Ca cao (mật độ 1.111 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	36.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	82.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	166.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	258.000
	Cây từ 4 năm tuổi trở lên	đồng/cây	365.000
6	Cây chè cảnh (mật độ 9.000 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	8.000

	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	12.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	14.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	18.000
	Cây từ 4 năm tuổi trở lên	đồng/cây	30.000
II	Cây ăn trái		
1	Sầu riêng/mãng cụt (mật độ 200 cây/ha)		
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	450.344
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	649.969
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	899.094
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	1.190.406
	Cây 6-7 năm tuổi	đồng/cây	6.392.875
	Cây trên 8 năm tuổi	đồng/cây	8.267.875
2	Xoài (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	60.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	90.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	132.000
	Cây 3 năm tuổi	đồng/cây	204.000
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	396.000
	Cây 6-7 năm tuổi	đồng/cây	516.000
	Cây 8-10 năm tuổi	đồng/cây	708.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	900.000
3	Mít (mật độ 400 cây/ha), dứa, me, vú sữa (mật độ 240 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	36.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	110.000
	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	194.000
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	376.000
	Cây 6-7 năm tuổi	đồng/cây	570.000
	Cây 8-10 năm tuổi	đồng/cây	760.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	958.000
4	Chôm chôm (mật độ 300 cây/ha), nhân (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	54.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	125.000

	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	194.000
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	660.000
	Cây 6-8 năm tuổi	đồng/cây	660.000
	Cây 9-10 năm tuổi	đồng/cây	891.000
	Cây từ 11 năm trở lên	đồng/cây	1.122.000
5	Bưởi, cam (Cây bưởi mật độ 500 cây/ha; cây cam mật độ 1.200 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	54.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	84.000
	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	204.000
	Cây 4-5 năm tuổi	đồng/cây	420.000
	Cây 6-8 năm tuổi	đồng/cây	600.000
	Cây từ 9 năm tuổi trở lên	đồng/cây	1.008.000
6	Sabôchê, sori, mận, hồng quân, chanh, tắc (quất), táo, măng cầu, càri (mật độ 625 cây/ha); cóc, ổi (mật độ 1.100 cây/ha); thanh long (mật độ 1.270 trụ/ha), quýt (mật độ 1.200 cây /ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	36.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	60.000
	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây 4-6 năm tuổi	đồng/cây	192.000
	Cây 7-10 năm tuổi	đồng/cây	294.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	396.000
7	Bơ (mật độ 280 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	48.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	119.000
	Cây 2-3 năm tuổi	đồng/cây	180.000
	Cây 4-6 năm tuổi	đồng/cây	364.000
	Cây 7-10 năm tuổi	đồng/cây	1.320.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	1.773.000
8	Khế; chùm ruột (mật độ 1.100 cây/ha), bòn bon, dâu da (mật độ 300 cây/ha), sake (mật độ 100 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	36.000
	Cây 1-2 năm tuổi	đồng/cây	63.000
	Cây 3-5 năm tuổi	đồng/cây	160.000

	Cây 6-10 năm tuổi	đồng/cây	222.000
	Cây trên 10 năm tuổi	đồng/cây	300.000
9	Đu đủ (mật độ 2.000 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	8.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	13.000
	Cây từ 2 năm trở lên	đồng/cây	49.000
10	Chuối (mật độ 2.000 cây/ha)		
	Chuối chưa có trái	đồng/cây	23.000
	Chuối có trái	đồng/cây	130.000
11	Thơm (mật độ 16.000 cây/ha)		
	Thơm chưa có trái	đồng/cây	5.000
	Thơm có trái	đồng/cây	8.000
Ghi chú: Đối với cây công nghiệp dài ngày, cây ăn trái khi xác định theo năm tuổi, nếu cây không tròn năm thì tuổi cây trồng xác định theo tỷ lệ tháng tương ứng. Trường hợp số tháng lẻ từ 6 tháng trở lên thì tính tròn tuổi cây.			

Phụ lục 03

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÓM CÂY CÂY LÂM NGHIỆP

*(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Bình Phước)*

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá dự thảo
1	Cây gỗ nhóm I (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây có đường kính <10cm	đồng/cây	228.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	576.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	768.000
	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	672.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	132.000
2	Cây gỗ từ nhóm II đến nhóm IV (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây có đường kính <10cm	đồng/cây	144.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	360.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	480.000
	Cây đường kính 31 -45 cm	đồng/cây	420.000

	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	84.000
3	Cây gỗ nhóm V, VI (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	36.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	54.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	72.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	150.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	168.000
	Cây đường kính 31 -45 cm	đồng/cây	126.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	60.000
4	Cây gỗ nhóm VII, VIII và các cây gỗ tạp khác (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	20.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	30.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	36.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	72.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	84.000
	Cây đường kính 31-45 cm	đồng/cây	600.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	24.000
5	Xà cừ (mật độ 400 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	48.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	72.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	96.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	216.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	240.000
	Cây đường kính 31 -45 cm	đồng/cây	180.000
	Cây đường kính >45cm	đồng/cây	84.000
6	Cây keo lá tràm, keo tai tượng, keo lai, bạch đàn, tràm bông vàng (mật độ 3.300 cây/ha)		
	Cây từ 1 năm tuổi trở xuống	đồng/cây	12.000
	Cây trên 1 năm tuổi, đường kính <10cm	đồng/cây	24.000
	Cây đường kính 10-20 cm	đồng/cây	36.000
	Cây đường kính 21-30 cm	đồng/cây	30.000
	Cây đường kính >30 cm	đồng/cây	24.000

7	Tre tàu, gai, mạnh tông (mật độ 200 bụi/ha)		
	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	34.000
	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	42.000
8	Tre mỡ, tầm vông, lồ ô (mật độ 1.100 bụi/ha)		
	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	13.000
	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	22.000
9	Trúc (mật độ 1.100 bụi/ha)		
	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/bụi	8.000
	Cây từ 1 năm tuổi trở lên	đồng/cây	11.000
10	Gió bầu (mật độ 1.100 cây/ha)		
	Cây dưới 6 tháng tuổi	đồng/cây	78.000
	Cây 1 năm tuổi	đồng/cây	120.000
	Cây 2 năm tuổi	đồng/cây	240.000
	Cây 3-4 năm tuổi	đồng/cây	360.000
	Cây 5-6 năm tuổi	đồng/cây	600.000
	Cây từ 7 năm tuổi trở lên	đồng/cây	840.000
	Cây có đường kính 20-30cm	đồng/cây	1.440.000
	Cây có đường kính trên 30cm	đồng/cây	2.400.000

Ghi chú:

- Đối với cây lấy gỗ nếu có hồ sơ thiết kế (được phê duyệt do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt) thì tính giá trị của cây căn cứ theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt;
- Tuổi của cây trồng được tính từ lúc bắt đầu trồng cây trên đất;
- Đối với cây lấy gỗ đơn giá xác định theo đường kính cây. Vị trí Đo xác định đường kính cây là 1.3m tính từ gốc trở lên.

Phụ lục 04
ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NHÓM VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá dự thảo
1	Nuôi ghép các đối tượng: Trắm, trôi, mè, chép, rô phi giai đoạn cá chưa đạt kích cỡ thương phẩm	đồng/m ²	20.412
2	Nuôi cá thâm canh (rô phi, điêu hồng)	đồng/m ²	34.518
3	Nuôi cá bố mẹ trong thời kỳ sinh sản	đồng/m ²	36.880
4	Nuôi ếch thương phẩm dưới 3 tháng (nuôi trong bể)	đồng/ m ²	203.450
5	Nuôi ếch thương phẩm dưới 3 tháng (nuôi trong ao)	đồng/m ²	89.730
6	Nuôi lươn thương phẩm trong bể (dưới 6 tháng)	đồng/ m ²	149.840